BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**52,598,580,661**	**65,750,545,407**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**4,088,106,912**	**3,258,984,501**
1. Tiền	111	V.01	4,088,106,912	3,258,984,501
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**14,429,625,470**	**34,799,971,758**
1. Phải thu khách hàng	131		10,647,000,123	21,685,451,204
2. Trả trước cho người bán	132		3,166,513,603	7,119,439,266
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	954,126,928	6,333,096,472
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(338,015,184)	(338,015,184)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**23,425,042,475**	**15,129,623,814**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	23,968,871,758	15,673,453,097
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(543,829,283)	(543,829,283)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**10,655,805,804**	**12,561,965,334**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,199,358,782	9,523,809
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		615,498,369	59,419,406
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		8,840,948,653	12,493,022,119
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**67,892,837,052**	**45,948,698,933**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**4,550,470,685**	**4,400,000,000**
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	4,550,470,685	4,400,000,000
II. Tài sản cố định	**220**		**57,454,416,994**	**41,296,698,933**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	12,084,838,846	12,987,332,430
- Nguyên giá	222		20,964,862,869	20,905,371,960
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(8,880,024,023)	(7,918,039,530)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	22,449,474,500	22,449,474,500
- Nguyên giá	228		22,449,474,500	22,449,474,500
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229			-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	22,920,103,648	5,859,892,003
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.12	**-**	**-**
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**5,887,949,373**	**252,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5,635,949,373	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	252,000,000	252,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**-**	**-**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**120,491,417,713**	**111,699,244,340**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

(Tiếp theo) Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**59,175,228,699**	**67,831,063,666**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**45,752,211,699**	**51,769,146,666**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	34,323,117,045	30,498,112,453
2. Phải trả người bán	312		3,925,248,440	3,944,860,621
3. Người mua trả tiền trước	313		2,386,473,879	3,278,505,331
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,491,778,919	4,199,636,866
5. Phải trả người lao động	315		1,668,055,448	3,330,645,794
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1,746,954,842	6,457,151,475
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		210,583,126	60,234,126
II. Nợ dài hạn	**330**		**13,423,017,000**	**16,061,917,000**
3. Phải trả dài hạn khác	333		218,050,000	218,050,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	12,989,940,000	15,628,840,000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		215,027,000	215,027,000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**41,959,405,014**	**41,011,396,674**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**41,959,405,014**	**41,011,396,674**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		38,511,510,000	33,489,370,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		275,000,000	275,000,000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		840,157,993	1,207,341,606
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		525,767,918	485,767,918
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		349,359,238	306,175,625
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,457,609,865	5,247,741,525
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			**19,356,784,000**	**2,856,784,000**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**120,491,417,713**	**111,699,244,340**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Ngoại tệ các loại (USD)			496.57	86.69
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Nha Trang, ngày 19 tháng 08 năm 2010

Kế toán trưởng **Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	6 tháng đầu năm Năm 2010	6 tháng đầu năm Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20,383,075,294	12,103,106,223
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20,383,075,294**	**12,103,106,223**
4. Giá vốn hàng bán	12,457,486,417	7,832,971,999
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**7,925,588,877**	**4,270,134,224**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22,278,258	6,425,924
7. Chi phí tài chính	2,800,491,095	2,110,833,700
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*2,797,811,003*	*2,110,833,700*
8. Chi phí bán hàng	23,619,648	26,316,379
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,358,801,069	1,345,964,979
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**1,764,955,323**	**793,445,090**
11. Thu nhập khác	3,405,002	8,083,091
12. Chi phí khác	125,682,538	50,578,671
13. Lợi nhuận khác	**(122,277,536)**	**(42,495,580)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**1,642,677,787**	**750,949,510**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	410,669,447	159,576,771
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**1,232,008,340**	**591,372,739**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	1,232,008,340	591,372,739
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**394**	**191**

Kế toán trưởng